

CÔNG TY CP CƠ KHÍ LUYỆN KIM

SADAKIM

Số : 001/CV - SDK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 02 năm 2024

V/v: Giải trình KQKD năm 2023

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Cơ khí Luyện kim (Mã cổ phiếu niêm yết : SDK) xin được giải trình lợi nhuận năm 2023 (sau kiểm toán) so với năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	So sánh (+/-)
Lợi nhuận trước thuế	6.650.657.914	12.167.892.239	(5.517.234.325)
Lợi nhuận sau thuế	5.108.630.285	9.494.041.423	(4.385.411.138)

Lợi nhuận trước thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 5.517 triệu đồng (45,34%); lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 4.385 triệu đồng (46,19%).

Nguyên nhân chủ yếu:

- Tình hình thế giới bất ổn, cuộc chiến Nga- Ucraina kéo dài dẫn tới các đơn hàng xuất khẩu giảm (Doanh thu bán hàng giảm 23,2% so với cùng kỳ).
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30,9 % .
- Chi phí tài chính tăng 6,2% so với cùng kỳ làm giảm lợi nhuận.

Trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Lưu TCKT.



Võ Thành Tiên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/03/2023
Ông Võ Thanh Tiến	Ủy viên	
Ông Trần Thanh Toàn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thái Sơn	Ủy viên	
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/03/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thanh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thanh Tiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 30 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.017.356.644	91.742.678.474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.983.398.090	9.943.559.327
111	1. Tiền		2.983.398.090	9.943.559.327
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.565.480.819	36.011.175.700
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	38.558.172.304	35.042.044.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	947.004.716	909.078.160
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	60.303.799	60.052.624
140	IV. Hàng tồn kho	7	29.655.230.701	43.321.702.503
141	1. Hàng tồn kho		29.655.230.701	43.321.702.503
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.813.247.034	2.466.240.944
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.519.224.555	2.317.236.768
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	294.022.479	149.004.176
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.285.951.666	25.342.195.609
220	II. Tài sản cố định		22.285.951.666	25.342.195.609
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.285.951.666	25.342.195.609
222	- Nguyên giá		114.374.839.611	114.185.551.272
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.088.887.945)	(88.843.355.663)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		2.350.199.700	2.350.199.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.350.199.700)	(2.350.199.700)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.303.308.310	117.084.874.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.783.895.202	71.480.091.260
310	I. Nợ ngắn hạn		54.783.895.202	71.480.091.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	14.184.977.927	23.431.699.518
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	3.950.787.621	6.218.453.152
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	178.995.135	495.046.127
314	4. Phải trả người lao động		4.070.283.002	5.701.092.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.139.496.709	1.303.317.366
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	410.321.712	442.839.432
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	30.504.491.253	33.485.543.970
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		344.541.843	402.099.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.519.413.108	45.604.782.823
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	41.519.413.108	45.604.782.823
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.722.750.108	10.808.119.823
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.614.119.823	1.314.078.400
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.108.630.285	9.494.041.423
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		96.303.308.310	117.084.874.083

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Võ Thanh Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	197.074.431.218	256.453.275.702
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.310.940.838	1.532.923.845
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.763.490.380	254.920.351.857
11	4. Giá vốn hàng bán	20	167.158.211.308	213.472.331.854
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.605.279.072	41.448.020.003
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.393.775.908	1.360.539.236
22	7. Chi phí tài chính	22	2.959.945.463	2.786.302.888
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.938.039.408	1.735.683.825
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.402.190.637	5.933.543.355
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.104.864.658	22.213.907.942
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.532.054.222	11.874.805.054
31	11. Thu nhập khác	25	253.549.784	447.890.679
32	12. Chi phí khác	26	134.946.092	154.803.494
40	13. Lợi nhuận khác		118.603.692	293.087.185
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.650.657.914	12.167.892.239
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.542.027.629	2.673.850.816
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.108.630.285</u>	<u>9.494.041.423</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.965	3.652

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng

Võ Thanh Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.650.657.914	12.167.892.239
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.552.195.795	5.339.395.196
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.480.524	445.728.129
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(195.903.151)	(405.715.053)
06	- Chi phí lãi vay		1.938.039.408	1.735.683.825
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.984.470.490	19.282.984.336
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.941.007.332)	(11.099.401.428)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.666.471.802	7.520.843.105
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.335.590.441)	(3.095.025.592)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	425.315.663
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.943.983.816)	(1.726.279.954)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.858.078.621)	(2.206.658.886)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.451.557.500)	(1.434.082.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.120.724.582	7.667.694.764
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.495.951.852)	(1.000.979.630)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		189.731.818	400.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.171.333	5.715.053
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.300.048.701)	(595.264.577)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		96.620.824.305	101.246.484.972
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(99.601.877.022)	(97.682.089.988)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.781.052.717)	(4.235.605.016)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.960.376.836)	2.836.825.171
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.943.559.327	7.107.068.188
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		215.599	(334.032)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.983.398.090</u>	<u>9.943.559.327</u>

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Võ Thanh Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 26.000.000.000 VND; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 211 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 217 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đúc kim loại, chế tạo và gia công cơ khí phục vụ các ngành công nghiệp khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để kiềm chế lạm phát dẫn đến tổng cầu giảm. Bên cạnh đó, thị trường trong nước chịu sự cạnh tranh gay gắt giữa các thương hiệu cơ khí, chế tạo máy đã làm cho tình hình kinh doanh của Công ty ngày càng khó khăn do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 59,3 tỷ VND, tương đương giảm 23,15% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối năm. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối năm bằng 70% giá trị sản phẩm hoàn thành (theo quyết định số 01/2023/QĐ-KHKD ngày 03/01/2023).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.24 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	47.709.153	32.369.671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.935.688.937	9.911.189.656
	<u>2.983.398.090</u>	<u>9.943.559.327</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	443.785.200	-	914.144.000	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	402.745.200	-	139.128.000	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	41.040.000	-	775.016.000	-
<i>Bên khác</i>	38.114.387.104	-	34.127.900.916	-
Công ty TNHH MTV Động cơ & Máy nông nghiệp Miền Nam	2.031.647.183	-	5.476.046.210	-
Alp Rail Industries Inc.	6.320.959.545	-	7.297.232.465	-
Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	4.406.529.952	-	7.209.318.139	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	13.997.824.356	-	-	-
Đối tượng khác	11.357.426.068	-	14.145.304.102	-
	<u>38.558.172.304</u>	<u>-</u>	<u>35.042.044.916</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	419.839.740	-	595.340.604	-
Đối tượng khác	527.164.976	-	313.737.556	-
	947.004.716	-	909.078.160	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	35.000.000	-	35.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	19.303.799	-	19.052.624	-
	60.303.799	-	60.052.624	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.746.149.001	-	10.648.012.698	-
Công cụ, dụng cụ	165.682.532	-	97.603.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.118.002.858	-	1.953.133.680	-
Thành phẩm	13.625.396.310	-	30.622.952.422	-
	29.655.230.701	-	43.321.702.503	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 15.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	16.324.294.160		78.419.874.908		15.734.822.595		3.706.559.609		114.185.551.272	
- Mua trong năm	-		85.000.000		1.366.451.852		44.500.000		1.495.951.852	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(545.273.513)		(761.390.000)		-		(1.306.663.513)	
Số dư cuối năm	16.324.294.160		77.959.601.395		16.339.884.447		3.751.059.609		114.374.839.611	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	14.051.188.594		58.350.681.071		12.910.382.208		3.531.103.790		88.843.355.663	
- Khấu hao trong năm	434.055.252		3.300.007.252		647.431.037		170.702.254		4.552.195.795	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(545.273.513)		(761.390.000)		-		(1.306.663.513)	
Số dư cuối năm	14.485.243.846		61.105.414.810		12.796.423.245		3.701.806.044		92.088.887.945	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	2.273.105.566		20.069.193.837		2.824.440.387		175.455.819		25.342.195.609	
Tại ngày cuối năm	1.839.050.314		16.854.186.585		3.543.461.202		49.253.565		22.285.951.666	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.667.137.858 VND.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 tương ứng là 2.350.199.700 VND và 2.350.199.700 VND, tài sản đã hết khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	121.499.098	121.499.098	667.886.276	667.886.276
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	9.368.700	9.368.700	77.000.000	77.000.000
Công ty TNHH Nippovina	48.105.750	48.105.750	316.614.166	316.614.166
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	53.224.648	53.224.648	274.272.110	274.272.110
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	10.800.000	10.800.000	-	-
<i>Bên khác</i>	14.063.478.829	14.063.478.829	22.763.813.242	22.763.813.242
Công ty TNHH Đức Tháng Năm	2.308.014.650	2.308.014.650	5.471.685.650	5.471.685.650
Công ty TNHH Tấn Sanh	-	-	1.858.216.580	1.858.216.580
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	992.701.868	992.701.868	2.106.170.200	2.106.170.200
Công ty TNHH Tháng Năm	985.600.000	985.600.000	4.876.663.000	4.876.663.000
Phải trả các đối tượng khác	9.777.162.311	9.777.162.311	8.451.077.812	8.451.077.812
	14.184.977.927	14.184.977.927	23.431.699.518	23.431.699.518

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn	-	4.393.348.639
Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	-	542.880.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Núi Thành	1.236.600.000	-
Yiu Hwa Engineering Co., Ltd	309.937.775	-
Phải thu khách hàng khác	2.404.249.846	1.282.224.513
	3.950.787.621	6.218.453.152

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.409.985	3.409.985	3.409.985	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	495.046.127	1.542.027.629	1.542.027.629	1.858.078.621	-	-	1.858.078.621	-	-	-	178.995.135
Thuế thu nhập cá nhân	149.004.176	-	617.243.030	617.243.030	762.261.333	-	-	762.261.333	294.022.479	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.653.021	10.653.021	10.653.021	-	-	10.653.021	-	-	-	-
	149.004.176	495.046.127	2.176.333.665	2.176.333.665	2.637.402.960	294.022.479	294.022.479	2.637.402.960	294.022.479	178.995.135	178.995.135	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.152.326	30.124.530
- Trích trước chi phí tiền điện	539.715.200	875.330.500
- Chi phí phải trả khác	572.629.183	397.862.336
	1.139.496.709	1.303.317.366

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	70.299.271	136.287.308
- Thuế TNCN phải trả	317.945.917	282.203.064
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.076.524	24.349.060
	410.321.712	442.839.432

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (*)	33.485.543.970	33.485.543.970	96.620.824.305	99.601.877.022	30.504.491.253	30.504.491.253
	33.485.543.970	33.485.543.970	96.620.824.305	99.601.877.022	30.504.491.253	30.504.491.253

(*) Hợp đồng tín dụng số 110.23/48.05-HDCVHM ngày 03/08/2023 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa có các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm việc đầu tư tài sản cố định;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 30.504.491.253 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp động sản số 061/22/VCB.BH ngày 26/07/2022 với giá trị hàng tồn kho duy trì là 15.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	10.423.575.400	45.220.238.400
Lãi trong năm trước	-	-	9.494.041.423	9.494.041.423
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.109.497.000)	(9.109.497.000)
Số dư cuối năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	10.808.119.823	45.604.782.823
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	10.808.119.823	45.604.782.823
Lãi trong năm nay	-	-	5.108.630.285	5.108.630.285
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(9.194.000.000)	(9.194.000.000)
Số dư cuối năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	6.722.750.108	41.519.413.108

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/023/SDK/ĐHCĐ ngày 28/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	10.808.119.823
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,90	1.394.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	72,17	7.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	14,93	1.614.119.823

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00	11.700.000.000	45,00	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	22,00	5.720.000.000	22,00	5.720.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,92	2.320.000.000	8,92	2.320.000.000
Các cổ đông khác	24,08	6.260.000.000	24,08	6.260.000.000
	100,00	26.000.000.000	100,00	26.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>26.000.000.000</i>	<i>26.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>26.000.000.000</i>	<i>26.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	7.800.000.000	7.800.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	7.800.000.000	7.800.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(7.800.000.000)</i>	<i>(7.800.000.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(7.800.000.000)</i>	<i>(7.800.000.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600.000</i>	<i>2.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600.000</i>	<i>2.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	8.796.663.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê 20.000 m2 mặt bằng nhà xưởng theo hợp đồng 01/2022/HĐ-SDK ngày 15/03/2022 với Công ty TNHH MTV Thương Mại Nguyễn Nhật Huy với đơn giá thuê 5.060 VND/m2/tháng trong thời hạn 03 năm và cho thuê 5.500 m2 mặt bằng nhà xưởng theo Hợp đồng số 011/HĐ-SDK ngày 15/10/2015 với Công ty TNHH TM DV XNK Duy Khương kèm theo phụ lục hợp đồng ngày 04/10/2022 trong thời hạn 01 năm với đơn giá tiền thuê là 60.500.000 VND/tháng. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.940.400.000	1.758.900.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	910.800.000	2.125.200.000
	2.851.200.000	3.884.100.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 69.385,2 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	841,40	5.545,95
- Đồng Euro (EUR)	241,49	241,44
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	194.997.883.069	254.427.761.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.076.548.149	2.025.514.482
	<u>197.074.431.218</u>	<u>256.453.275.702</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>14.622.120.361</u>	<u>18.662.749.180</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.254.409.866	1.517.069.163
Giảm giá hàng bán	56.530.972	15.854.682
	<u>1.310.940.838</u>	<u>1.532.923.845</u>
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	166.561.388.763	212.872.633.646
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	596.822.545	599.698.208
	<u>167.158.211.308</u>	<u>213.472.331.854</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	<u>2.110.111.572</u>	<u>4.865.158.677</u>
Tổng giá trị mua vào:		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.171.333	5.715.053
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.387.604.575	1.354.824.183
	<u>1.393.775.908</u>	<u>1.360.539.236</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.938.039.408	1.735.683.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	982.425.531	604.890.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.480.524	445.728.129
	<u>2.959.945.463</u>	<u>2.786.302.888</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.955.186	692.743.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.387.240.647	4.758.664.685
Chi phí khác bằng tiền	650.994.804	482.135.582
	<u>3.402.190.637</u>	<u>5.933.543.355</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.325.971	1.158.856.286
Chi phí nhân công	10.184.095.145	12.953.678.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.439.547	620.752.544
Thuế, phí, lệ phí	63.078.876	53.081.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.509.732.525	3.546.568.059
Chi phí khác bằng tiền	3.496.192.594	3.880.971.378
	<u>17.104.864.658</u>	<u>22.213.907.942</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	189.731.818	400.000.000
Thu nhập khác	63.817.966	47.890.679
	<u>253.549.784</u>	<u>447.890.679</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	3.267.000	38.113.790
Các khoản bị phạt thuế, truy thu thuế	10.653.021	-
Chi phí khác	121.026.071	116.689.704
	<u>134.946.092</u>	<u>154.803.494</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.650.657.914	12.167.892.239
Các khoản điều chỉnh tăng	627.816.249	1.201.361.842
- Chi phí không hợp lệ	588.335.725	755.633.713
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	39.480.524	445.728.129
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.278.474.163	13.369.254.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.455.694.833	2.673.850.816
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	86.332.796	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.542.027.629	2.673.850.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	495.046.127	27.854.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.858.078.621)	(2.206.658.886)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	178.995.135	495.046.127

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.108.630.285	9.494.041.423
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.108.630.285	9.494.041.423
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.965	3.652

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.303.090.863	143.673.604.131
Chi phí nhân công	43.125.537.973	50.698.642.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.552.195.795	5.339.395.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.158.362.350	25.250.967.911
Chi phí khác bằng tiền	4.532.604.711	5.341.745.139
	169.671.791.692	230.304.355.143

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	2.935.688.937	-	-	2.935.688.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.618.476.103	-	-	38.618.476.103
	41.554.165.040	-	-	41.554.165.040
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	9.911.189.656	-	-	9.911.189.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.102.097.540	-	-	35.102.097.540
	45.013.287.196	-	-	45.013.287.196

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	30.504.491.253	-	-	30.504.491.253
Phải trả người bán, phải trả khác	14.595.299.639	-	-	14.595.299.639
Chi phí phải trả	1.139.496.709	-	-	1.139.496.709
	46.239.287.601	-	-	46.239.287.601
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	33.485.543.970	-	-	33.485.543.970
Phải trả người bán, phải trả khác	23.874.538.950	-	-	23.874.538.950
Chi phí phải trả	1.303.317.366	-	-	1.303.317.366
	58.663.400.286	-	-	58.663.400.286

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 10526/UBND-KTN ngày 09/10/2023 và Văn bản số 12699/UBND-KTN ngày 27/11/2023 về việc tham mưu đề xuất liên quan đến chuyển đổi công năng Khu Công nghiệp Biên Hòa I. Ngày 07/12/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã gửi Văn bản số 5806/SKHĐT - KTĐN thông báo về thời gian di dời các doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Công ty thuộc nhóm các doanh nghiệp phải di dời trước tháng 12/2025.

Thời điểm hiện tại, Công ty đang chuẩn bị các dự thảo về phương án di dời để trình các cấp thẩm quyền phê duyệt

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	(1)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(2)
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(2)
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	(3)
Công ty Tôn Phương Nam	(3)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	(3)
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	(3)
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	(3)
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	(3)
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	(3)
Công ty TNHH Nippovina	(3)
Công ty TNHH Natsteel Vina	(3)
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Ông Nguyễn Minh Tính - Chủ tịch HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal -VNSTEEL
Công ty TNHH Trung Anh Dũng	Ông Trần Phước Dũng - Cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc của Công ty TNHH Trung Anh Dũng

- (1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là chủ sở hữu đầu tư 45% vào Công ty.
 (2) Các công ty này là Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
 (3) Các công ty này là Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	14.622.120.361	18.662.749.180
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	6.188.710.000	5.311.190.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	519.140.000	2.042.412.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	3.239.554.000	5.518.276.636
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.747.770.000	2.665.395.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	1.242.400.000	1.289.800.000
Công ty Tôn Phương Nam	432.100.000	955.200.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	-	41.800.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	252.410.000	3.600.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	421.740.000	215.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	309.260.000	320.200.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	41.336.361	296.375.544
Công ty TNHH Natsteel Vina	225.000.000	-
Công ty TNHH Trung Anh Dũng	2.700.000	3.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	2.110.111.572	4.865.158.677
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	598.160.000	504.604.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	27.204.692	349.200.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	294.586.240	381.768.480
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	203.483.000	254.802.800
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	134.499.303	1.599.149.506
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	326.533.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	51.462.387	51.622.251
Công ty TNHH Nippovina	43.732.500	307.561.460
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	430.450.450	1.416.450.180

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Minh Tính	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2023)	60.635.000	71.946.000
Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/03/2023)	381.004.464	-
Ông Võ Thanh Tiến	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc	691.755.932	482.125.319
Ông Trần Thanh Toàn	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	550.881.549	532.508.201
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	482.342.281	417.001.949
Ông Trần Phước Dũng	Thành viên HĐQT	58.578.000	52.762.000
Ông Vũ Văn Hiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2022) Phó Tổng Giám đốc	580.423.717	883.354.971
Ông Nguyễn Thái Thiện	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	5.641.000	25.762.000
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	58.629.000	52.544.000
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên Ban kiểm soát	42.460.500	37.496.500
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	393.799.337	558.363.239

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập**Đoàn Thị Thủy**
Kế toán trưởng**Võ Thanh Tiến**
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024